

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 816/2020/HNGĐ-PT

Ngày 27-8-2020

V/v tranh chấp về chia tài sản  
sau khi ly hôn, tranh chấp hợp  
đồng tặng cho và chia thừa kế  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Minh.

*Các Thẩm phán:* Bà Quách Thanh Bình;

Bà Đoàn Thị Trang.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Duy Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tặng cho và chia thừa kế tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 503/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3868/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8932/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H; địa chỉ: Số 144, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Giáng H, Luật sư Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Số 144, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc T, Luật sư Văn phòng Luật sư H5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thế H1, địa chỉ: Số 115A, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thế H1: Bà Nguyễn Thị Kim H2, địa chỉ: Số 146, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thế H1 (Văn bản ủy quyền ngày 20/10/2018) (có mặt).

- Ông Nguyễn Thanh L (có mặt);
- Bà Nguyễn Thị Kim H2 (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Kim H3 (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Văn M (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Thanh T (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị H7 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Số 146, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Kim P (vắng mặt);
- Bà Nguyễn Thị Kim L2 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Số 144, đường Đ1, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Văn P (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 246/244A, ấp H6, xã T3, huyện M1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng Công chứng S1, địa chỉ: Số 47A, đường Đ2, Phường S2, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng S1: Bà Trần Bảo T2, địa chỉ: Số 47A, đường Đ2, Phường S2, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng Công chứng S1 (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019) (vắng mặt).

- Văn phòng Công chứng T3, địa chỉ: Số 41/4, đường O, Phường M2, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Văn phòng Công chứng T3: Bà Nguyễn Thị T4, là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng T3 (Trưởng Văn phòng) (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/10/2018 và lời khai của nguyên đơn – bà Đặng Thị H thì: Bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn năm 2009 theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 41/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận V cấp ngày 20/02/2009. Bà và ông H có 01 con chung tên Nguyễn Đăng Minh B, sinh ngày 20/01/2011, giới tính: Nam. Từ khi kết hôn, Bà và ông H chung sống tại nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày 31/10/2016, ông H lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng là nhà, đất nêu trên thành tài sản chung của ông H và Bà tại Văn phòng Công chứng T3. Ngày 18/11/2016, Ủy ban nhân dân quận V cập nhật biến động bổ sung tên Bà trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số CH02976 đối với nhà, đất nêu trên. Ngày 25/5/2018, Bà và ông H thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 655/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận V, Bà và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Do không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên Bà khởi kiện yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là 5.800.000.000đồng (theo giá do Công ty Cổ phần N2 thẩm định ngày 02/8/2019 là 11,594.279.000 đ).

Bà yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H: Yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng ngày 31/10/2016 và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L: Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012, yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất nêu trên.

Theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 01/7/2019 và lời khai của bị đơn – ông Nguyễn Văn H thì: Ông và bà Lương Thị B2 là vợ chồng, có 11 người con chung gồm: Ông Nguyễn Thế H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H8 (chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị H7. Ông và bà B2 có tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1980, bà B2 chết không để lại di chúc, không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Năm 1990, Ông tiến hành kê khai di sản thừa kế của bà B2 đối với nhà, đất nêu trên, những người thừa kế gồm có Ông và 11 người con là ông H1, bà H2, bà H3, ông P, bà P, ông M, bà L2, ông L, ông T, bà H8 và Hoa. Nhưng đến năm 2003, do ông H1 đang ở nước ngoài và ông L đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nên khi lập Tờ tường trình về quan hệ nhân thân để tiến hành kê khai di sản thừa kế lại đối với nhà, đất nêu trên, Ông đã không khai ông H1, ông L là người thừa kế của bà B2; đồng thời, những người con còn lại có văn bản đồng ý cho Ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 3946/2003 do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 28/4/2003.

Năm 2009, Ông và bà Đặng Thị H tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41/2009 do Ủy ban nhân dân Phường B, quận V cấp ngày 20/02/2009 và có 01 con chung. Trong thời gian chung sống, bà H thường xuyên gây áp lực, yêu cầu Ông trợ cấp tiền, vật chất (cho bà H tiền mua đất cất nhà dưới quê, các

khoản chi phí nhu cầu sinh hoạt riêng của bà H). Do áp lực từ bà H nên Ông đã yêu cầu 08 người con là bà H2, bà H3, ông P, bà P, ông M, bà L2, ông T, bà H7 tặng cho Ông Phần tài sản thuộc quyền sở hữu của 08 người con trong nhà, đất nêu trên theo Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012. Ngày 31/10/2016, Ông và bà H lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 đối với nhà, đất nêu trên.

Sau khi có được tài sản chung là nhà, đất nêu trên, bà H có lối sống không lành mạnh, không chung thủy, phát sinh nhiều mâu thuẫn, mục đích là ly hôn với Ông. Ngày 25/5/2018, Ông và bà H thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 655/2018/QĐST- HNGĐ của Tòa án nhân dân quận V. Hiện bà H vẫn còn ở tại nhà, đất nêu trên nhưng không đóng góp tiền, hoặc công sức gì trong việc tạo lập, duy trì, phát triển nhà, đất; không tôn trọng Ông và thường cho người khác vào chung sống.

Do đó, Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, đồng ý cho bà H lưu cư trong thời gian là 06 tháng từ khi có bản án có hiệu lực pháp luật và yêu cầu Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016, không yêu cầu Tòa án giải quyết về hậu quả pháp lý.

Ông thống nhất với yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 của ông H1, ông L, bà H2, ông P, bà P, ông M, bà L2, ông T, bà H7.

Theo các Đơn yêu cầu độc lập ngày 10/5/2019, ngày 25/6/2019; Đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 26/11/2019, ngày 02/12/2019, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L và lời khai của người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thế H1 – bà Nguyễn Thị Kim H2 thì: Ông Nguyễn Văn H và bà Lương Thị B2 là cha mẹ đẻ của ông H1, ông L cùng 09 anh chị em là bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H8 (chết năm 2012), bà Nguyễn Thị H7. Bà B2 không có con riêng. Tài sản chung của ông H và bà B2 là nhà, đất tại số 144 Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1980, bà B2 chết không để lại di chúc. Năm 1990, khi kê khai di sản thừa kế của bà B2 đối với nhà, đất nêu trên thì những người thừa kế của bà B2 gồm: Ông H, ông H1, ông L, bà H2, bà H3, ông P, bà P, ông M, bà L2, ông T, bà H8 và bà H7. Năm 2003, ông H thực hiện kê khai về nhân thân để làm thủ tục khai di sản thừa kế lại nhưng do thời điểm này ông H1 đang đi lao động nước ngoài và ông L đang thực hiện nghĩa vụ quân sự nên ông H không kê khai tên hai ông. Sau đó, các anh chị em có tên trong Tờ tường trình về quan hệ nhân thân đã lập Hợp đồng tặng cho tài sản là một phần nhà, đất nêu trên cho ông H và ngày 31/10/2016, ông H lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng với bà H đối với nhà, đất nêu trên. Sau khi ông H và bà H ly hôn, ông H1, ông L mới biết sự việc nên ông H1, ông L yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho tài sản số 10318 ngày 07/5/2012 và chia thừa kế đối với di sản do bà B2 để lại là 50% nhà, đất nêu trên.

Theo Đơn yêu cầu độc lập tháng 11/2019 và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị H7 thì: Ông Nguyễn Văn H và bà Lương Thị B2 là cha, mẹ đẻ của các ông bà và ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị Hồng. Bà B2 chết năm 1980 không để lại di chúc và không có con riêng. Nhà, đất tại số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung chưa chia của ông H và bà B2, được Ủy ban nhân dân quận V cấp cho ông H, bà B2 theo Giấy quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3946/2003 ngày 28/4/2003.

Năm 2009, ông H kết hôn với bà Đặng Thị H và chung sống tại nhà, đất nêu trên. Vì thương ông H đã lớn tuổi, muốn được sống yên ổn nên các ông bà đã tặng cho ông H phần di sản thừa kế của bà B2 mà các ông bà được hưởng là một phần nhà, đất nêu trên để ông H sống cùng với bà H; ông H nhờ công ty dịch vụ làm thủ tục kê khai di sản thừa kế đối với di sản của bà B2. Tại thời điểm kê khai và lập hợp đồng tặng cho nhà, quyền sử dụng đất, nhằm tránh sự rắc rối và kéo dài hồ sơ nên các ông bà không thông báo cho ông H1 và ông L biết.

Năm 2016, ông H lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng là nhà, đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng với bà H nhưng các ông bà không được biết. Đến khi bà H và ông H xảy ra mâu thuẫn và được Tòa án giải quyết ly hôn các ông bà mới biết sự việc.

Trong thời gian chung sống với ông H, bà H nhiều lần yêu cầu ông H cung cấp tiền và đáp ứng nhu cầu vật chất của bà H nhưng bà H không có trách nhiệm với ông H, không đóng góp công sức bảo quản nhà, đất nêu trên. Hiện tại bà H đã ly hôn với ông H, nhưng vẫn còn lưu cư trong gia đình, không tôn trọng gia đình, đôi khi dắt người khác về sinh sống.

Do đó, các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H2, ông P, bà P, ông M, bà L2, ông T và bà H7 yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012.

Tại phiên Tòa sơ thẩm ngày 26/5/2020, bà H2, ông P, ông T, bà H7 và bà P trình bày: Các ông bà không tranh chấp về thừa kế đối với nhà, đất nêu trên, giao nhà, đất nêu trên cho ông H và bà H2 quản lý, làm nhà từ đường. Bà H2 đồng ý hoàn một phần di sản theo yêu cầu của ông L và ông H1. Các ông bà thống nhất với ý kiến của ông H là cho bà H lưu cư tại nhà, đất nêu trên trong thời gian là 06 tháng kể từ khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng S1 – bà Trần Bảo T2 thì: Ngày 07/05/2012, ông Nguyễn Văn H yêu cầu Văn phòng Công chứng số 6 chứng nhận Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà, đất tại số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành thì thành phần hồ sơ công chứng do các bên xuất trình đầy đủ và tự chịu trách nhiệm về tài sản, kê khai về nhân thân nên Văn phòng Công chứng S1 chứng thực Hợp đồng tặng

cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 là đúng quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng T3 – bà Nguyễn Thị T4 thì: Ngày 31/10/2016, Văn phòng Công chứng T3 chứng nhận Văn bản thỏa thuận nhập khối tài sản riêng thành khối tài sản chung vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị H. Căn cứ hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Văn phòng Công chứng S1 đã chứng thực số 10318 ngày 07/5/2012 và các chứng cứ do các bên xuất trình, Văn phòng Công chứng T3 chứng nhận văn bản thỏa thuận nhập khối tài sản riêng thành khối tài sản chung của vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016 là đúng quy trình, thủ tục và nội dung theo quy định pháp luật.

Theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 19/08/333/BDS do Công ty Cổ phần N2 lập ngày 02/8/2019 thì: Nhà và quyền sử dụng đất tại số 115, đường L3, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị là 11.594.279.000 đ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 503/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân quận V quyết định:

“Căn cứ Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm c, khoản 1, Điều 39, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, Điều 128, Điều 129, khoản 2 Điều 136, khoản 2 Điều 137, của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 612, Điều 616, Điều 617, Điều 623, và Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 50 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 02/ HĐTP ngày 19 tháng 10 năm 1990 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H là nguyên đơn về việc chia tài sản chung quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 84, địa chỉ số 144 đường Đ1, Phường B, quận V, TPHCM.

2. Chấp nhận yêu cầu của cụ Nguyễn Văn Hai về việc hủy văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng, công chứng số 019919, quyển số 10 được lập ngày 31/10/2016 tại Văn phòng Công chứng T3 giữa ông Nguyễn Văn H và bà Đặng Thị H.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) tại thửa đất số 1, tờ bản đồ 84, địa chỉ số 115 đường Lê Lợi, Phường B, quận V, công chứng số 10318 ngày 07/5/2012 tại Văn phòng Công chứng S1, TPHCM giữa: Bên tặng cho gồm: Bà Nguyễn Thị Kim H2; Nguyễn Thị Kim Hoàng; Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Thị Kim Phượng; Nguyễn Văn Minh; Nguyễn Thị Kim Liên; Nguyễn Thanh Tâm; Nguyễn Thị Hoa, và bên được tặng cho là ông cụ Nguyễn Văn Hai và bà Nguyễn Thị Kim H8 là giao dịch dân sự là vô hiệu.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H1 và ông Nguyễn Thanh L về việc chia thừa kế (một phần) tài sản là di sản thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1, tờ bản đồ 84 địa chỉ số 144 đường Đ1, Phường B, quận V. Nên ông H1 và ông L mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế là 483.094.958 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P; ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị Kim L2; ông Nguyễn Thanh T; bà Nguyễn Thị H7, giao nhà số 144 đường Đ1 Phường B, quận V cho bà Nguyễn Thị Kim H2 và cụ Nguyễn Văn Hai quản lý làm nhà thờ. Nên bà Nguyễn Thị Kim H2, cụ ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản thừa kế của cho ông Nguyễn Thế H1 là 483.094.000 đồng, ông Nguyễn Thanh L là 483.094.000 đồng. Bà Đặng Thị H được lưu cư trong thời gian 6 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) số 10318 ngày 07/5/2012, tại Văn phòng Công chứng S1, TPHCM.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp về án phí, lệ phí Tòa án; các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật như sau:

Bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, nên số tiền án phí phải nộp 113.800.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0001653 ngày 13/12/2018. Bà H phải nộp bổ sung số tiền án phí là 96.800.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận V.

Ông Nguyễn Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 23.323.798 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.080.000 đồng, theo biên lai thu số 0025776 ngày 05/3/2020, ông L phải nộp bổ sung tiền án phí là 12.243.798 đồng.

Ông cụ Nguyễn Văn Hai, ông Nguyễn Thế H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng cho ông cụ Nguyễn Văn Hai theo biên lai thu số 0001061 ngày 04/7/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự quận V.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L số tiền đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu số 0000654 ngày 10/5/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự quận V.

Bà Nguyễn Thị Kim H2; Nguyễn Thị Kim Hoàng; Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Thị Kim Phượng; Nguyễn Văn Minh; Nguyễn Thị Kim Liên; Nguyễn Thanh Tâm; Nguyễn Thị Hoa, phải chịu án phí DSST là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025037 ngày 26/11/2019, các đương sự đã nộp đủ án phí.”

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 04/6/2020, bà H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Bà Trần Giáng H trình bày:

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016: Ông H cho rằng nhà, đất tại số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Lương Thị B2 để lại cho Ông và các con Ông; do tuổi cao, sức yếu, hạn chế hiểu biết pháp luật nên Ông có lỗi vô ý sai sót khi nhập khối di sản thừa kế của các con Ông thành tài sản chung với bà H là không chính xác vì: Nhà, đất nêu trên có nguồn gốc do bà Hồ Thị Thiệt đứng bộ, năm 1958 cho con là ông H để cất nhà ở theo Giấy phép số 840/GP-UB ngày 26/4/1990 trước bạ ngày 13/6/1990, Giấy phép xây dựng số 1177/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 19/7/1990 trước bạ ngày 07/11/2001. Ông H và bà B2 là đồng sở hữu nhà, đất tại địa chỉ nêu trên với diện tích là 279,64m<sup>2</sup>. Năm 1980 bà B2 chết. Năm 1990, các đồng thừa kế của bà B2 gồm ông H và 11 người con là ông Nguyễn Thế H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H8, bà Nguyễn Thị H7 đã làm xong thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với phần diện tích nhà, đất thuộc di sản của bà B2 theo Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ ngày 25/5/1990 có xác nhận đã đóng lệ phí trước bạ của cơ quan thuế. Căn cứ pháp luật tại thời điểm khai nhận di sản thì phần tài sản thuộc quyền sở hữu của ông H là 139,82m<sup>2</sup>. Ngày 28/4/2003, ông H và các đồng thừa kế được Ủy ban nhân dân quận V cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3946/2003 đối với nhà, đất có diện tích 279,64m<sup>2</sup> tại địa chỉ nêu trên. Năm 2009, nhà, đất nêu trên bị giải tỏa 203,04m<sup>2</sup>. Tòa bộ phận di sản của bà B2 là ½ nhà, đất nêu trên đã bị giải tỏa, ông H và các đồng thừa kế là 11 người con đã nhận toàn bộ tiền đền bù và chia đều theo từng phần thừa kế nên đến khi ông H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02976 ngày 05/9/2013 đối với diện tích còn lại của nhà, đất nêu trên là 76,6m<sup>2</sup> thì nhà, đất nêu trên hoàn toàn thuộc quyền sở hữu riêng của ông H. Tại thời điểm lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016, ông H hoàn toàn minh mẫn, khỏe mạnh và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; trong phần cam kết của các bên đã ghi rất rõ “Việc thỏa thuận nhập khối tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng nêu trên được thực hiện theo đúng ý chí của vợ chồng chúng tôi và không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Thỏa thuận này được lập hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc”. Mặc khác, Văn bản thỏa thuận được lập ngày 31/10/2016 tính đến ngày 01/7/2019, ông H mới nộp đơn yêu cầu phản tố đã là 02 năm 06 tháng, hết thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu theo Điều 132 Bộ luật Dân sự nên giao dịch dân sự này có hiệu lực. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày



31/10/2016 là vô hiệu, không bị hạn chế về thời hiệu theo Điều 128; Điều 136 Bộ luật Dân sự năm 2005 là không có cơ sở pháp lý.

Đối với thỏa thuận hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 của các đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận nêu trên là không đúng quy định pháp luật vì: Nội dung hợp đồng nêu trên đã nêu rõ chỉ tặng cho “một phần thuộc quyền sở hữu của bên A” là bà P, bà L2, ông P, bà H2, bà H3, ông M, ông T, bà H7 cho ông H. Bản hợp đồng cũng thể hiện rõ ý chí của những người con tặng đất cho cha và cam kết việc giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc bị ép buộc. Hợp đồng tặng cho nêu trên đã được công chứng hợp lệ, đúng pháp luật. Hợp đồng tặng cho nêu trên được lập ngày 07/5/2012 tính đến thời điểm các đương sự có yêu cầu Tòa án xem xét (phiên tòa sơ thẩm ngày 26/5/2020) thì đã hết thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Mặc khác, Hợp đồng tặng cho nêu trên không liên quan đến Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông H1 và ông L: Ông H1 và ông Liên cho rằng vào năm 2003, khi ông H thực hiện việc cấp đổi sổ mới đã bỏ tên hai Ông dẫn đến quyền và lợi ích của hai Ông bị xâm phạm là không đúng vì: Ông H1 và ông L đã được khai nhận di sản thừa kế hợp lệ từ năm 1990. Phần di sản thừa kế là  $\frac{1}{2}$  nhà, đất nêu trên đã bị giải tỏa và các thành viên trong gia đình đều đã nhận tiền bồi thường. Ông H1, ông L cho rằng không biết việc nhà, đất nêu trên bị giải tỏa, gia đình đã nhận tiền đền bù và chia cho các thành viên là không đúng bởi hàng năm ông H1 đã về thăm cha ít nhất 03 lần từ năm 2009 đến năm 2016. Trong thời gian đó, ông H1, ông L đều biết rõ việc ông H đi bước nữa với bà H và việc ông H đồng ý nhập tài sản riêng là 76,6m<sup>2</sup> nhà, đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng ông H – bà H nhưng không có ý kiến, tranh chấp.

Ông H và bà H chung sống từ năm 2009 đến năm 2018, có 01 người con chung 09 tuổi. Trong thời gian chung sống, bà H đã chu toàn trách nhiệm của một người vợ, người mẹ. Bà H là người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nhưng Bà và con chung vẫn chưa có chỗ ở mới, vẫn phải sống chung với ông H nên bà H cần một khoản tiền để lo chỗ ở mới cho Bà, con chung và nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02976 do Ủy ban nhân dân quận V cấp ngày 05/9/2013, cập nhật biến động ngày 18/11/2016; Giấy đăng ký kết hôn số 41/2009 ngày 20/02/2009; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 655/2018/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận V và quy định tại Điều 29; Khoản 1, Điều 33; Khoản 2, Khoản 5, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà H khởi kiện yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung – nhà, đất nêu trên là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm nhận định Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 là giao dịch dân sự vô hiệu do bên tặng cho là các con của ông H và bên nhận tặng cho là ông H đã có hành vi kê khai thừa kế gian dối nhằm xác định nhà, đất nêu trên là tài sản riêng của ông H để thực hiện một giao dịch khác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền thừa kế theo Điều 129 Bộ luật Dân sự

năm 2005 thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xem xét lại việc Ủy ban nhân dân quận V căn cứ trên việc khai nhận di sản thừa kế năm 2003 để cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 3946/2003 ngày 28/4/2003, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 387910, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00954 ngày 10/01/2011, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 058466, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02976 ngày 05/9/2013 có hợp lệ hay không, đưa Ủy ban nhân dân quận V vào tham gia tố tụng trong vụ án để làm rõ, xác định trách nhiệm và liên quan đến việc các đồng thừa kế nhận tiền đền bù giải tỏa nhà, đất nêu trên năm 2009.

Nguyên đơn – bà Đặng Thị H trình bày: Đề nghị ông H và các con của ông H chia cho Bà 3.500.000 đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – Bà Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông H giữ nguyên nội dung trình bày tại Bản tự khai ngày 27/7/2020 của Ông. Các lý do để kháng cáo bản án sơ thẩm đều đã được bà H nêu tại phiên tòa sơ thẩm. Ở cấp phúc thẩm, bà H không đưa ra được tình tiết, tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thế H1 là bà Nguyễn Thị Kim H2 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu chia 3.500.000 đ của bà H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Thanh L trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà H trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là một phần di sản thừa kế của bà Lương Thị B2 chưa chia và định đoạt theo quy định của pháp luật về thừa kế. Ông H và bà B2 có 11 người con. Khi ký hợp đồng tanngwj cho ông H thì bà H2, bà H3, ông M, ông T, bà H7, bà L2, bà P, ông P biết rằng ông H1 và ông L có liên quan đến di sản thừa kế của bà B2, chưa được chia nhưng không khai báo trung thực khi thực hiện hợp đồng tặng cho tài sản, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của ông L, ông H1, trái đạo đức xã hội; là vi phạm về nội dung, hình thức. Do đó, có cơ sở xác định Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 và Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016 bị vô hiệu do Điều 122; Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận từ khi về chung sống với ông H đến nay, hiện trạng nhà, đất không thay đổi; Bà không đóng góp xây dựng, sửa chữa gì đối với tài sản nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sở hữu nhà ở, đất ở tương đương 5.797.000.000 đ của bà H. Do hai văn bản nêu trên bị vô hiệu do vi phạm Điều 122; Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên căn cứ Khoản 2, Điều 136

Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện không bị hạn chế nên không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu hủy hai văn bản nêu trên. Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Bà B2 chết ngày 18/3/1980 nên thời điểm ở thừa kế trước ngày 10/9/1990. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 nên yêu cầu chia di sản thừa kế của bà B2 còn thời hiệu khởi kiện. Do đó, căn cứ Khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng của ông Nguyễn Văn H và bà Lương Thị B2. Năm 1980, bà B2 chết, không lập di chúc. Ông H và bà B2 có 11 (mười một) người con gồm: Ông Nguyễn Thế H1, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh L, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Kim H8 và bà Nguyễn Thị H7. Những người được hưởng di sản thừa kế của bà B2 gồm ông H và 11 (mười một) người con nêu trên. Nhưng khi kê khai di sản thừa kế của bà B2, ông H chỉ kê khai có 09 (chín) người con, không kê khai ông H1 và ông L nên chỉ có 09 (chín) người con nêu trên được công nhận, hưởng thừa kế di sản của bà B2 là trái pháp luật. Do đó, Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 giữa 08 (tám) người con của bà B2 với ông H là vô hiệu do trái pháp luật, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên kể từ thời điểm xác lập hợp đồng, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu theo quy định tại Điều 122; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy, tại thời điểm ông H lập Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016 với bà H thì nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng ông H, bà B2, chưa được phân chia tài sản chung, phân chia thừa kế di sản của bà B2 theo đúng quy định của pháp luật nên ông H không có quyền một mình định đoạt tài sản chung. Do đó, việc nhập nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh vào tài sản chung của ông H với bà H là vô hiệu do trái pháp luật, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 122; Điều 128; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2] Nhà, đất nêu trên được tạo lập từ trước khi bà H kết hôn với ông H, là tài sản chung của ông H và bà B2. Bà H không có công sức tạo lập, duy trì, phát triển nhà, đất nêu trên.

[3] Do Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10318 ngày 07/5/2012 và Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng số 019919 ngày 31/10/2016 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không thời hiệu yêu cầu Tòa

án tuyên bố các giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu không bị hạn chế theo quy định tại Khoản 2, Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Thời điểm mở thừa kế di sản của bà B2 từ năm 1980, tính đến thời điểm ông H1, ông L yêu cầu chia thừa kế vẫn còn thời hiệu theo quy định tại Khoản 1, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990, hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế.

[4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 1, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1, Điều 148; Điều 296; Khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 50 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 122; Điều 128; Khoản 2, Điều 136; Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 612; Điều 616; Điều 136; Điều 617; Điều 623; Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 12; Điều 27; Khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm:

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H về việc chia tài sản chung là nhà ở và quyền sử dụng đất tại thửa số 1, tờ bản đồ số 84, địa chỉ số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc hủy Văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung vợ chồng, công chứng số 019919, quyển số 10 được lập ngày 31/10/2016 tại Văn phòng Công chứng T3.

1.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị H7: Tuyên bố Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một

phần) công chứng số 10318 ngày 07/5/2012 tại Văn phòng Công chứng S1, Thành phố Hồ Chí Minh vô hiệu.

1.4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H1 và ông Nguyễn Thanh L về việc chia thừa kế di sản của bà Lương Thị B2 là một phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 1, tờ bản đồ 84, địa chỉ số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh: Chia cho ông Nguyễn Thế H1 và ông Nguyễn Thanh L mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế là 483.094.958 đ (bốn trăm tám mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Kim H3; ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P; ông Nguyễn Văn M; bà Nguyễn Thị Kim L2; ông Nguyễn Thanh T; bà Nguyễn Thị H7: Giao nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị Kim H2 và ông Nguyễn Văn H quản lý làm nhà thờ. Bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị di sản thừa kế của cho ông Nguyễn Thế H1 và ông Nguyễn Thanh L mỗi người 483.094.000 đ (bốn trăm tám mươi ba triệu không trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi tám đồng). Bà Đặng Thị H được lưu cư tại nhà, đất số 144, đường Đ1 (số cũ 115, đường L3), Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 6 tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị Kim H2, ông Nguyễn Văn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất ở (một phần) công chứng số 10318 ngày 07/5/2012 tại Văn phòng Công chứng S1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.800.000 đ (một trăm mười ba triệu tám trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 đ (mười bảy triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0001653 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V. Bà H phải nộp bổ sung số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 96.800.000 đ (chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.323.798 đ (hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.080.000 đ (mười một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0025776 ngày 05/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V. Ông Nguyễn Thanh L phải nộp bổ sung số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.243.798 đ (mười hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng).

Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Thế H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0001061 ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thanh L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 600.000 đ (sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2018/0000654 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V.

Bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị H7 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0025037 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V. Bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim H3, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị Kim L2, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị H7 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

## 2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0026277 ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận V. Bà Đặng Thị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận V;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thanh Minh**

